

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ IV/2022

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		705,382,380,571	628,733,708,403
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	187,667,015,561	162,560,596,897
111	1. Tiền		57,667,015,561	42,560,596,897
112	2. Các khoản tương đương tiền		130,000,000,000	120,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		340,800,000,000	201,800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		340,800,000,000	201,800,000,000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		161,547,400,259	247,938,227,127
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	122,506,173,096	209,917,310,198
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12,250,152,343	7,314,989,146
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31,636,458,989	35,208,694,148
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4,845,384,169)	(4,502,766,365)
140	III. Hàng tồn kho	8	5,806,385,701	6,082,928,564
141	1. Hàng tồn kho		5,806,385,701	6,082,928,564
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9,561,579,050	10,351,955,815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9,446,887,729	10,230,328,018
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	114,406,621
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	7,221,176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1,096,331,357,963	935,217,573,875
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7,224,712,400	41,694,058,200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6,052,664,200	39,536,010,000
216	1. Phải thu dài hạn khác		1,172,048,200	2,158,048,200
220	II. Tài sản cố định		1,003,373,074,068	806,557,610,306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	803,926,207,665	681,912,244,881
222	- Nguyên giá		1,607,045,804,281	1,332,740,558,887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(803,119,596,616)	(650,828,314,006)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	199,446,866,403	124,645,007,008
225	- Nguyên giá		249,829,090,920	176,198,181,890
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50,382,224,517)	(51,553,174,882)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	358,417
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,966,221,000)	(1,965,862,583)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		49,733,571,495	50,965,905,369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	49,733,571,495	49,516,322,791
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	-	1,449,582,578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,801,713,738,534	1,563,951,282,278

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		432,853,291,700	358,548,511,850
310	I. Nợ ngắn hạn		168,404,221,087	222,376,227,358
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		14,766,380,633	15,408,228,814
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	711,894,284	623,837,670
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9,025,916,441	17,917,329,883
314	4. Phải trả người lao động		7,636,284,222	2,902,984,441
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	20,575,578,176	3,426,980,843
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,792,326,932	3,261,179,735
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	33,863,380,869	47,834,204,861
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		78,879,510,076	130,848,531,657
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		78,879,510,076	130,848,531,657
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152,949,454	152,949,454
330	II. Nợ dài hạn		264,449,070,613	136,172,284,492
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	108,921,615,905	78,404,394,178
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	155,527,454,708	57,767,890,314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,368,860,446,834	1,205,402,770,428
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,368,860,446,834	1,205,402,770,428
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a			678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268,688,372,802	268,688,372,802
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		334,650,890,922	171,193,214,516
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		171,193,214,516	409,044,986,604
421a			171,193,214,516	409,044,986,604
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		163,457,676,406	(237,851,772,088)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,801,713,738,534	1,563,951,282,278


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc



Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	302,636,850,347	85,587,158,560	997,359,153,288	452,811,716,604
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	23.3	302,636,850,347	85,587,158,560	997,359,153,288	452,811,716,604
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(219,855,866,452)	(115,159,035,046)	(720,658,539,121)	(559,808,964,861)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -		82,780,983,895	(29,571,876,486)	276,700,614,167	(106,997,248,257)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	6,585,391,301	2,955,190,114	22,056,752,056	10,149,042,331
22	7. Chi phí tài chính	25	(4,675,024,142)	(3,323,058,576)	(10,052,998,830)	(16,797,042,632)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4,665,943,814)	(3,323,060,024)	(10,037,804,532)	(16,747,164,851)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(17,074,575,259)	(9,197,767,553)	(57,535,702,142)	(60,933,215,317)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23,529,322,043)	(4,930,869,254)	(82,863,848,068)	(59,036,477,807)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -		44,087,453,752	(44,068,381,755)	148,304,817,183	(233,614,941,682)
31	11. Thu nhập khác	27	9,965,633,744	629,423,604	25,043,910,482	15,781,901,332
32	12. Chi phí khác	27	(710,145,596)	(32,429,384,036)	(2,341,352,816)	(18,977,738,264)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	9,255,488,148	(31,799,960,432)	22,702,557,666	(3,195,836,932)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		53,342,941,900	(75,868,342,187)	171,007,374,849	(236,810,778,614)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	(162,571,656)	(1,449,582,578)	(416,993,474)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		53,342,941,900	(76,030,913,843)	169,557,792,271	(237,227,772,088)



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		171,007,374,849	(236,810,778,614)
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10	182,827,281,355	248,092,574,424
03	- Các khoản dự phòng	,11	(212,899,563)	(1,503,141,833)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22,041,582,517)	6,617,439,725
06	- Chi phí lãi vay	25	10,037,804,532	16,747,164,851
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		341,617,978,656	33,143,258,553
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(36,424,216,725)	39,282,242,904
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		276,542,863	3,672,204,090
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		31,166,825,735	(31,904,461,016)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		566,191,585	3,431,228,527
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,646,740,911)	(17,052,701,771)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		0	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		326,556,581,203	30,571,771,287
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(321,525,536,245)	(33,811,373,662)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		178,776,806,648	232,414,763,574
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(610,000,000,000)	(200,800,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		471,000,000,000	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	16,000,286,245	7,897,780,415
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(265,748,443,352)	5,701,170,327

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		145,877,840,000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(134,909,280,525)	(81,335,898,926)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(46,628,016,662)	(26,656,239,580)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42,262,000)	(70,474,100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35,701,719,187)	(108,062,612,606)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)		25,106,418,664	(71,789,670,992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		162,560,596,897	234,350,267,889
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)	4	187,667,015,561	162,560,596,897



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.523 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.610).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 **Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 *Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
4. TIỀN		
Tiền mặt	37,482,051,773	25,126,821,092
Tiền gửi ngân hàng	20,184,963,788	17,433,775,805
Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	120,000,000,000
TỔNG CỘNG	187,667,015,561	162,560,596,897
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN		
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	340,800,000,000	201,800,000,000
TỔNG CỘNG	340,800,000,000	201,800,000,000
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	74,079,209,466	38,266,415,667
Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn	39,833,298,310	165,129,955,250
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	1,269,933,455	3,033,495,845
Khách hàng taxi vắng lái	5,159,212,985	581,975,908
Khách hàng khác trong nước	2,164,518,880	2,905,467,528
TỔNG CỘNG	122,506,173,096	209,917,310,198

Dài hạn

Phải thu về thanh lý TSCĐ	6,052,664,200	39,536,010,000
TỔNG CỘNG	128,558,837,296	249,453,320,198
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,624,738,358)	(1,679,430,443)
GIÁ TRỊ THUẦN	126,934,098,938	247,773,889,755

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,679,430,443	1,482,617,415
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	277,372,401	205,400,262
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(332,064,486)	(8,587,234)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,624,738,358	1,679,430,443

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	10,210,000,000	6,000,000,000
Khác	2,040,152,343	1,314,989,146
TỔNG CỘNG	12,250,152,343	7,314,989,146

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Ngắn hạn	31,636,458,989	35,208,694,148
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	5,781,362,705	7,023,575,171
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	1,413,669,689	1,493,693,609
<i>Phải thu vé máy bay</i>	2,377,471,629	783,851,364
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,529,255,333	1,950,053,000
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	291,700,251	697,727,357
<i>Thuế GTGT tài sản TTC</i>	-	-
<i>Cty CP Ánh Dương Xanh VN</i>	7,635,885,009	13,390,522,002
<i>Các khoản khác</i>	12,607,114,373	9,869,271,645
Dài hạn	1,172,048,200	2,158,048,200
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,172,048,200	2,158,048,200
TỔNG CỘNG	32,808,507,189	37,366,742,348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,220,645,811)	(2,823,335,922)
<i>Trong đó</i>	446,080,099	-
<i>Trích lập trong kỳ</i>	48,770,210	-
<i>Hoàn nhập trong kỳ</i>	-	-
TỔNG CỘNG	29,587,861,378	34,543,406,426

8. HÀNG TỒN KHO	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Công cụ, dụng cụ	5,806,385,701	6,082,928,564
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	5,806,385,701	6,082,928,564

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7,437,245,448	3,996,707,829	1,321,306,605,610	1,332,740,558,887
Mua mới	52,354,545	-	270,422,272,644	270,474,627,189
Tăng khác			54,660,000,026	54,660,000,026
Thanh lý, nhượng bán			(50,829,381,821)	(50,829,381,821)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	7,489,599,993	3,996,707,829	1,595,559,496,459	1,607,045,804,281
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,437,245,448	3,590,107,829	48,503,910,721	59,531,263,998
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7,437,245,448	3,692,277,324	639,698,791,234	650,828,314,006
Khấu hao trong kỳ	12,749,302	194,765,093	162,448,894,424	162,656,408,819
Tăng khác			21,341,464,484	21,341,464,484
Thanh lý, nhượng bán			(31,706,590,693)	(31,706,590,693)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	7,449,994,750	3,887,042,417	791,782,559,449	803,119,596,616
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	304,430,505	681,607,814,376	681,912,244,881
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	39,605,243	109,665,412	803,776,937,010	803,926,207,665
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	213,078,586,847	213,078,586,847
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	176,198,181,890	176,198,181,890
Thuê mới	128,290,909,056	128,290,909,056
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tặng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(54,660,000,026)	(54,660,000,026)
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	249,829,090,920	249,829,090,920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	51,553,174,882	51,553,174,882
Khấu hao trong kỳ	20,170,514,119	20,170,514,119
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(21,341,464,484)	(21,341,464,484)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50,382,224,517	50,382,224,517
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	124,645,007,008	124,645,007,008
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	199,446,866,403	199,446,866,403

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			1,965,862,583	1,965,862,583
Hao mòn trong kỳ			358,417	358,417
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	358,417	358,417
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	-	-
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

-	-
-	-

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

GIÁ TRỊ THUẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN	36,000,000,000	36,000,000,000

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 01 tháng 01 năm 2022

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	9,446,887,729	10,230,328,018
<i>Bảo hiểm VC-DS xe</i>	6,312,342,633	6,757,515,019
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	2,198,499,000	2,734,685,000
<i>Phí đăng ký cấp biển số xe</i>	-	-
<i>Chi phí quảng cáo</i>	-	-
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	43,903,209	23,749,996
<i>Khác</i>	892,142,887	714,378,003
Dài hạn	49,733,571,495	49,516,322,791
<i>Phí bảo trì đường bộ</i>	2,800,000	5,698,000
<i>Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi</i>	45,898,363,360	47,209,745,176
<i>Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng</i>	240,326,028	527,074,413
<i>Công cụ - dụng cụ đang dùng</i>	3,279,545,830	1,689,198,973
<i>Khác</i>	312,536,277	84,606,229
TỔNG CỘNG	59,180,459,224	59,746,650,809
16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
<i>Phải trả người bán</i>		
- <i>Trả trước để mua phương tiện vận tải</i>	500,000,000	6,263,817
- <i>Khách hàng khác</i>	211,894,284	617,573,853
TỔNG CỘNG	711,894,284	623,837,670

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,406,621	284,700		114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	114,406,621	284,700	-	114,691,321

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	17,917,329,883	68,388,311,127	(78,039,134,497)	8,266,506,513
Thuế thu nhập cá nhân	(7,221,176)	1,297,132,458	(530,501,354)	759,409,928
Các loại thuế khác	0	31,139,274	(31,139,274)	-
TỔNG CỘNG	17,910,108,707	69,716,582,859	(78,600,775,125)	9,025,916,441

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Tạm trích lương tháng 13	-	-
Khen thưởng - phúc lợi	19,000,819,428	-
Thưởng đối tác tài xế	-	2,573,339,736
Khác	1,574,758,748	853,641,107
TỔNG CỘNG	20,575,578,176	3,426,980,843

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	805,753,008	1,414,689,387
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	1,915,723,536	1,669,634,073
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	5,540,164,836	391,048,971
Cổ tức phải trả	414,262,500	456,524,500
Nhận ký quỹ từ lái xe	14,970,345,437	38,628,335,109
Khác	10,217,131,552	5,273,972,821
TỔNG CỘNG	33,863,380,869	47,834,204,861

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba	33,863,380,869	47,834,204,861
- Phải trả cho bên liên quan	-	-

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/23)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11,907,000,000	33,736,500,000	45,643,500,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 3.5%	108 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	24,562,460,064	65,169,079,708	89,731,539,772	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ 3.3%	250 xe
TỔNG CỘNG	36,469,460,064	98,905,579,708	135,375,039,772	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý I/2023</i>	<i>Quý II/2023</i>	<i>Quý III/2023</i>	<i>Quý IV/2023</i>	<i>Tổng cộng</i>
Thanh toán	9,117,365,016	9,117,365,016	9,117,365,016	9,117,365,016	36,469,460,064

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	22,564,265,960	2,970,715,948	19,593,550,012	15,691,861,550	1,582,719,888	14,109,141,662
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	26,889,875,781	4,073,375,781	22,816,500,000	27,297,964,586	2,200,964,586	25,097,000,000
Dưới 1 năm	49,454,141,741	7,044,091,729	42,410,050,012	42,989,826,136	3,783,684,474	39,206,141,662
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	24,101,041,667	2,851,041,667	21,250,000,000	12,608,980,977	515,430,965	12,093,550,012
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	39,631,238,281	4,259,363,281	35,371,875,000	13,395,794,136	485,544,136	12,910,250,000
Từ 1 - 5 năm	63,732,279,948	7,110,404,948	56,621,875,000	26,004,775,113	1,000,975,101	25,003,800,012
TỔNG CỘNG	113,186,421,689	14,154,496,677	99,031,925,012	68,994,601,249	4,784,659,575	64,209,941,674

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	42,262,000	70,474,100

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	997,359,153,288	452,811,716,604
TỔNG CỘNG	997,359,153,288	452,811,716,604
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	792,493,271,002	364,825,884,776
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	179,579,518,202	81,805,005,378
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	25,286,364,084	6,180,826,450

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
TỔNG CỘNG	-	-

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	997,359,153,288	452,811,716,604
TỔNG CỘNG	997,359,153,288	452,811,716,604
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	792,493,271,002	364,825,884,776
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	179,579,518,202	81,805,005,378
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	25,286,364,084	6,180,826,450

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,041,580,920	10,149,042,331
Khác	15,171,136	-
TỔNG CỘNG	22,056,752,056	10,149,042,331

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	556,977,366,846	466,832,204,180
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	141,351,194,475	86,627,050,066
Khác	22,329,977,800	6,349,710,615
TỔNG CỘNG	720,658,539,121	559,808,964,861

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền vay	10,037,804,532	16,747,164,851
Khác	15,194,298	49,877,781
TỔNG CỘNG	10,052,998,830	16,797,042,632

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí bán hàng	57,535,702,142	60,933,215,317
- Chi phí nhân công	24,452,850,838	23,361,761,436
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,405,200,908	36,677,220,221
- Khác	677,650,396	894,233,660
Chi phí quản lý doanh nghiệp	82,863,848,068	59,036,477,807
- Chi phí nhân công	49,518,919,006	29,158,151,669
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2,225,350,751	2,687,470,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,294,468,049	22,470,358,735
- Khác	4,825,110,262	4,720,497,094
TỔNG CỘNG	140,399,550,210	119,969,693,124

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập khác	25,043,910,482	15,781,901,332
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1,597	-
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	17,765,259,041	8,769,034,400
Khác	7,278,649,844	7,012,866,932
Chi phí khác	(2,341,352,816)	(18,977,738,264)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(16,766,482,056)
Khác	(2,341,352,816)	(2,211,256,208)
GIÁ TRỊ THUẦN	22,702,557,666	(3,195,836,932)

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	19,500,292,725	333,911,836,357
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(19,500,291,128)	(350,678,318,413)
Giá trị thuần	1,597	(16,766,482,056)

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí nguyên liệu	303,865,057,902	82,222,265,849
Chi phí nhân công	260,164,259,454	226,550,966,042
Chi phí khấu hao và khấu trừ	182,827,281,355	248,092,574,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,267,899,928	106,646,774,454
Khác	29,933,590,692	16,266,077,216
TỔNG CỘNG	861,058,089,331	679,778,657,985

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,449,582,578	416,993,474
TỔNG CỘNG	1,449,582,578	416,993,474

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171,007,374,849	(236,810,778,614)
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		

Chi phí không được khấu trừ	4,025,237,893	4,688,622,490
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	(275,395,941)	275,395,941
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(2,107,923,285)	(2,084,967,372)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	172,649,293,516	(233,931,727,555)
Lỗi lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	34,201,474,970	(47,362,155,723)
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	749,968,390	992,803,686
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	-	416,993,474
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế	(34,529,858,703)	46,369,352,037
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	421,584,657	416,993,474

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1,449,582,578	(1,449,582,578)	(416,993,474)

31.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Công ty có khoản lãi ước tính tại ngày 31.12.2022 với tổng giá trị 172.649.293.516 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là : 402.131.107.961 đ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 số tiền chưa được chuyển lỗi còn lại 229.481.814.445 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗi	VND Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2020	2025	168,199,380,406	(168,199,380,406)	-	0
2021	2026	233,931,727,555	(4,449,913,110)	-	229,481,814,445
Tổng cộng		402,131,107,961	(172,649,293,516)	-	229,481,814,445

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	27,989,920,669	3,755,510,666

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	7,635,885,009	13,390,522,002
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
1	Đặng Phước Thành	Chủ tịch	436,160,000	352,800,000
2	Tạ Long Hỷ	Thành viên HĐQT	462,400,000	355,273,914
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	458,560,000	370,597,178
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	343,631,667	217,007,246
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	445,120,000	355,273,914
6	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	428,320,000	342,892,097
7	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	428,320,000	342,095,653
8	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	347,520,000	281,334,753
9	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	347,520,000	284,841,302
10	Đặng Thành Duy	Phó Tổng giám đốc	394,720,000	314,382,608
11	Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng giám đốc	-	275,021,277
12	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	64,000,000	45,000,000
13	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT	64,000,000	25,000,000
14	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT	64,000,000	25,000,000

Các thuyết minh của báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 27

15	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	64,000,000	25,000,000
16	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	64,000,000	-
17	Đoàn Hoài Minh	Thành viên HĐQT	-	45,000,000
18	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	40,000,000	25,000,000
19	Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên BKS	-	25,000,000
20	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	32,000,000	25,000,000
21	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	32,000,000	-
Lương và thưởng			4,516,271,667	3,731,519,942

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Dưới 1 năm	3,001,551,808	1,621,509,330
Từ 1 - 5 năm	2,971,509,668	1,099,464,664
Trên 5 năm		
TỔNG CỘNG	5,973,061,476	2,720,973,994



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	409,044,986,604	1,443,254,542,516
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(237,227,772,088)	(237,227,772,088)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác			-	(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	171,193,214,516	1,205,402,770,428
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	171,193,214,516	1,205,402,770,428
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	169,557,792,271	169,557,792,271
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(5,476,115,865)	(5,476,115,865)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	334,650,890,922	1,368,860,446,834